**HẠCH TOÁN PHÍ BẢO LÃNH NGÂN HÀNG**

Bảo lãnh ngân hàng là hoạt động của tổ chức tín dụng giúp hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra thuận lợi và suông sẻ sơn. Việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh từ ngân hàng sẽ làm phát sinh phí bảo lãnh. Bài viết nêu ra cách thức hạch toán phí bảo lãnh ngân hàng theo quy định theo chế độ kế toán.

**Khái niệm bảo lãnh ngân hàng & Phí bảo lãnh ngân hàng**

Bảo lãnh ngân hàng là hình thức cung cấp tín dụng, trong đó tổ chức tín dụng (bên bảo lãnh) cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng (bên được bảo lãnh), khiến cho bên nhận bảo lãnh không phải lo lắng khi khách hàng không thực hiện hoặc không đủ nghĩa vụ đã cam kết.

**Phí bảo lãnh ngân hàng là khoản phí mà người được bảo lãnh trả cho ngân hàng nhằm bù đắp chi phí và rủi ro ngân hàng phải chịu.** Nói đơn giản, phí bảo lãnh ngân hàng là giá của dịch vụ bảo lãnh.

**Đặc điểm bảo lãnh ngân hàng**

Đây là một loại giao dịch thương mại mang tính đặc thù, thường được tổ chức bởi các tổ chức tín dụng, đặc biệt là ngân hàng.

Trong bảo lãnh ngân hàng, tổ chức tín dụng không chỉ đóng vai trò là người bảo lãnh mà còn hoạt động như một doanh nghiệp ngân hàng.

Việc thực hiện bảo lãnh ngân hàng thường liên quan đến hai loại hợp đồng: hợp đồng dịch vụ bảo lãnh và hợp đồng cam kết bảo lãnh. Mặc dù có mối liên hệ và ảnh hưởng lẫn nhau, hai loại hợp đồng này vẫn có tính độc lập về phía các chủ thể cũng như các quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ.

Giao dịch bảo lãnh ngân hàng không chỉ đơn thuần là một giao dịch hai bên hay ba bên mà là một giao dịch phức tạp và có tính chất kép.

Dịch vụ bảo lãnh ngân hàng được thiết lập và thực hiện dựa trên các chứng từ. Tính chất này được thể hiện qua việc tổ chức tín dụng phát hành cam kết bảo lãnh (thư bảo lãnh), người nhận bảo lãnh thực hiện quyền yêu cầu và tổ chức tín dụng bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ của mình, tất cả đều phải được thực hiện bằng văn bản.

Như vậy, bảo lãnh ngân hàng có tính pháp lý rõ ràng, sự cam kết tài chính mạnh mẽ từ tổ chức tín dụng, và thực hiện dựa trên các văn bản chính thức, đảm bảo tính an toàn và hiệu quả trong giao dịch thương mại

**Quy định về hạch toán bảo lãnh ngân hàng theo thông tư 200**

Theo thông tư 200 của Bộ Tài chính Việt Nam quy định về hạch toán bảo lãnh ngân hàng  như sau:

***Bên bảo lãnh (ngân hàng):***

* Khi cấp bảo lãnh: Bên bảo lãnh ghi vào sổ sách các khoản phí, phí dịch vụ phát sinh từ việc cấp bảo lãnh.
* Khi bảo lãnh bị yêu cầu chi trả: Ghi vào sổ sách các khoản phí, chi phí đã chi trả hoặc phải chi trả theo yêu cầu của bên bảo lãnh.

***Bên được bảo lãnh (bên mượn vốn):***

* Khi nhận được bảo lãnh**:** Ghi vào sổ sách các khoản phí, chi phí phát sinh từ việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh.
* Khi thanh toán số tiền bảo lãnh: Ghi vào sổ sách các khoản chi phí phát sinh từ việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh.

**Các khoản phí, chi phí:**

* Các khoản phí, chi phí phát sinh từ việc cấp và sử dụng bảo lãnh được hạch toán vào các tài khoản tương ứng theo quy định của Thông tư 200.

Quá trình hạch toán bảo lãnh theo Thông tư 200 cần tuân thủ chặt chẽ các quy định về việc ghi nhận các khoản phí, chi phí liên quan đến việc cấp và sử dụng bảo lãnh để đảm bảo tính chính xác và minh bạch trong hạch toán.

**Hạch toán phí bảo lãnh ngân hàng theo thông tư 200**

Kế toán sử dụng TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp để hạch toán khoản phí bảo lãnh. Tk 642 có 8 Tk cấp 2 như sau:

*- Tài khoản 6421 - Chi phí nhân viên quản lý:*

*- Tài khoản 6422 - Chi phí vật liệu quản lý*

*- Tài khoản 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng*

*- Tài khoản 6424 - Chi phí khấu hao tài sản cố định*

*- Tài khoản 6425 - Thuế, phí và lệ phí*

*- Tài khoản 6426 - Chi phí dự phòng*

*- Tài khoản 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài*

*- Tài khoản 6428 - Chi phí bằng tiền khác*

Trong đó, Tk 6425 phản ánh các khoản thuế, phí và lệ phí phát sinh tại doanh nghiệp như lệ phí môn bài, tiền thuê đất, và các khoản phí, lệ phí khác. Khi doanh nghiệp sử dụng dịch vụ bảo lãnh phát sinh phí bảo lãnh thì kế toán cũng phải hạch toán vào Tk 6425- thuế, phí, lệ phí. Kế toán không được ghi nhận phí bão lãnh là chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Nợ TK 6425

Nợ TK 133

Có TK 112

**Tài liệu tham khảo**

- Thông tư 200/2014/TT\_BTC Quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp

- https://aztax.com.vn